CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

Công nghệ phần cứng và thiết bị

FireAnt

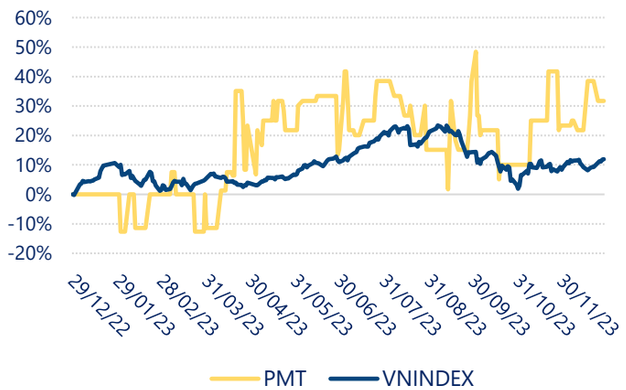
Ngày 29/12/2023	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.8%	9.7%	-1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.52 (Ca) An toàn

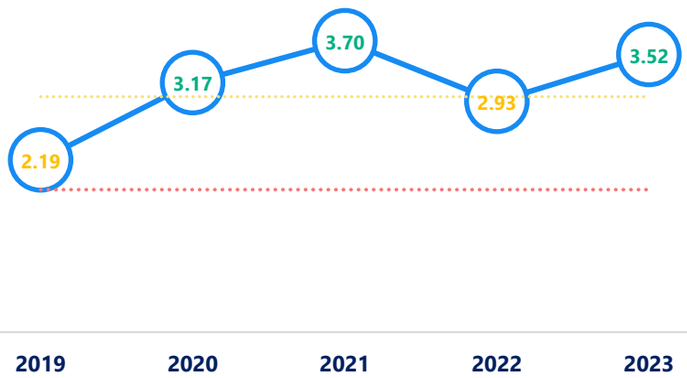
	2023	YoY
DT thuần	176 *tỷ VNĐ*	▼ 16.0 ▼ 8.5%

	2023	YoY
LN sau thuế	0.48 *tỷ VNĐ*	▼ 0.68 ▼ 58.3%

Tỷ suất lợi nhuận

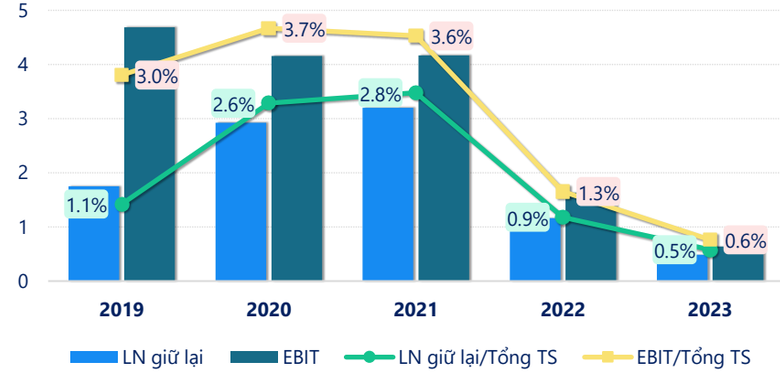


Z - Score



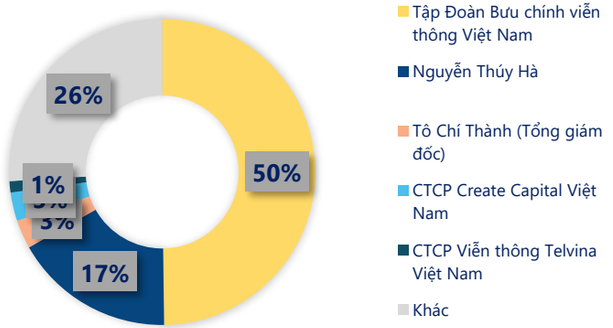
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



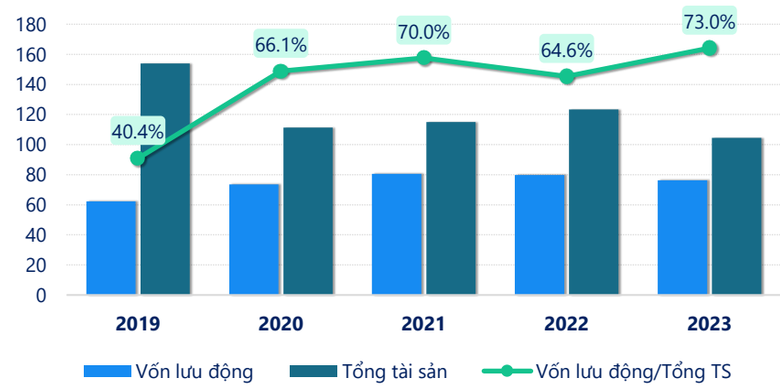
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



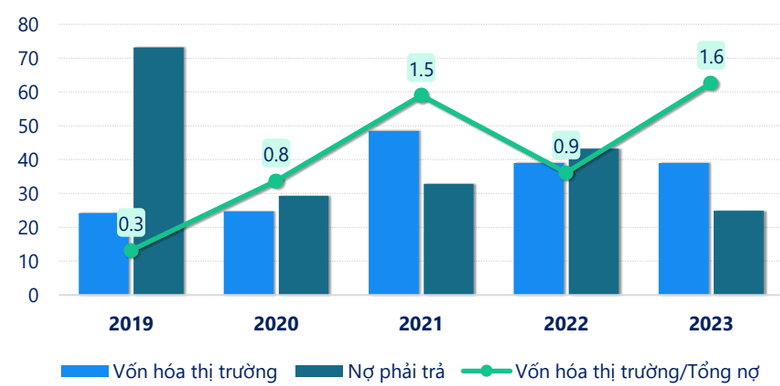
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

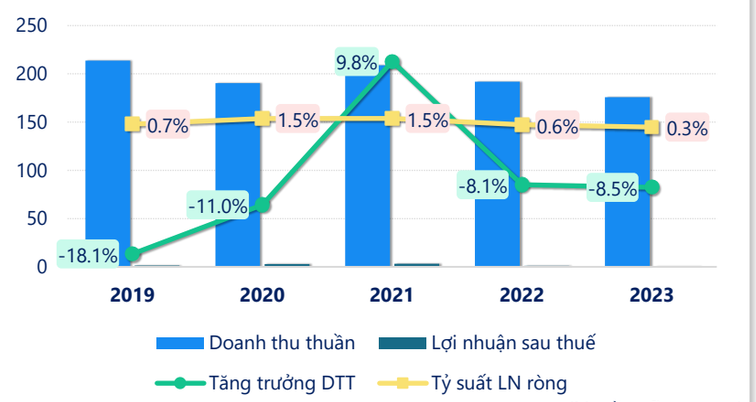
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

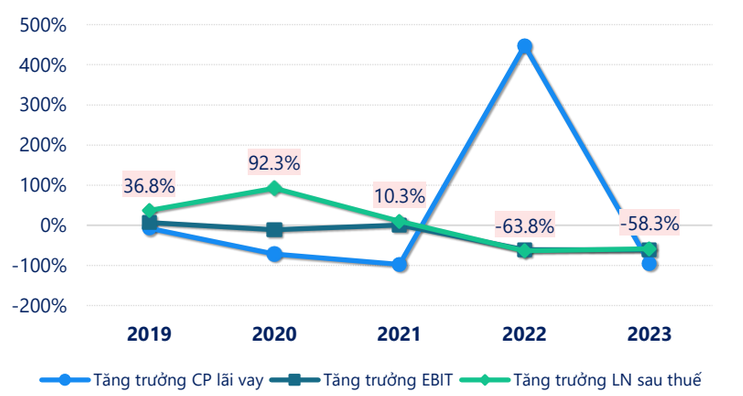
CTCP Viễn thông Telvina Việt Nam (UPCOM: PMT)

Kết quả kinh doanh



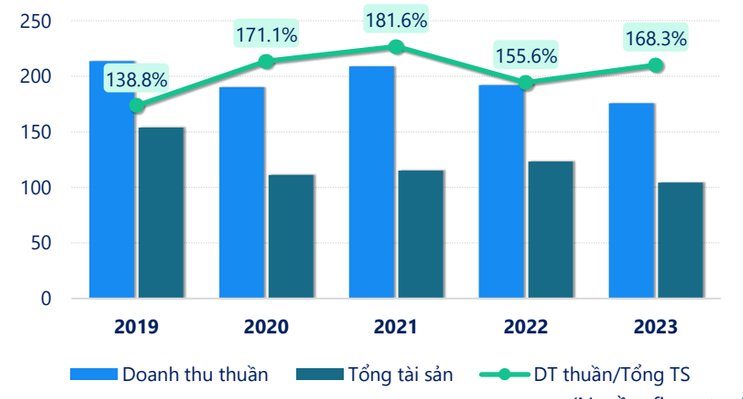
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



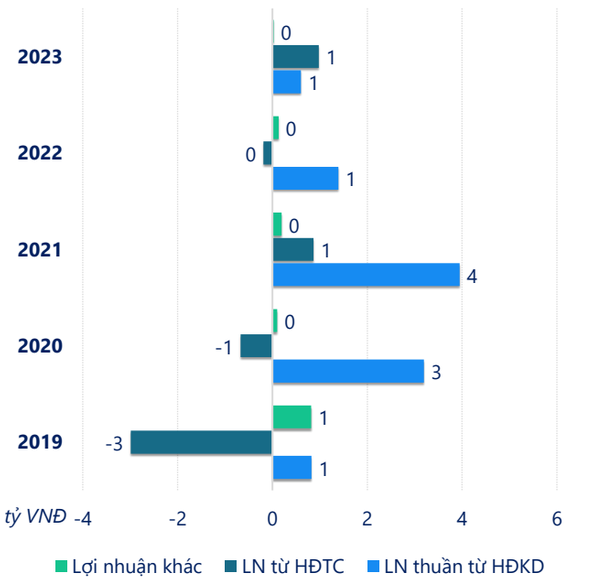
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



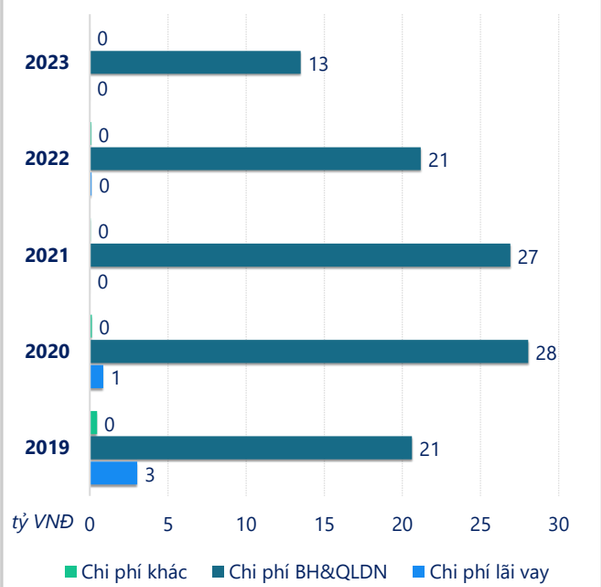
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



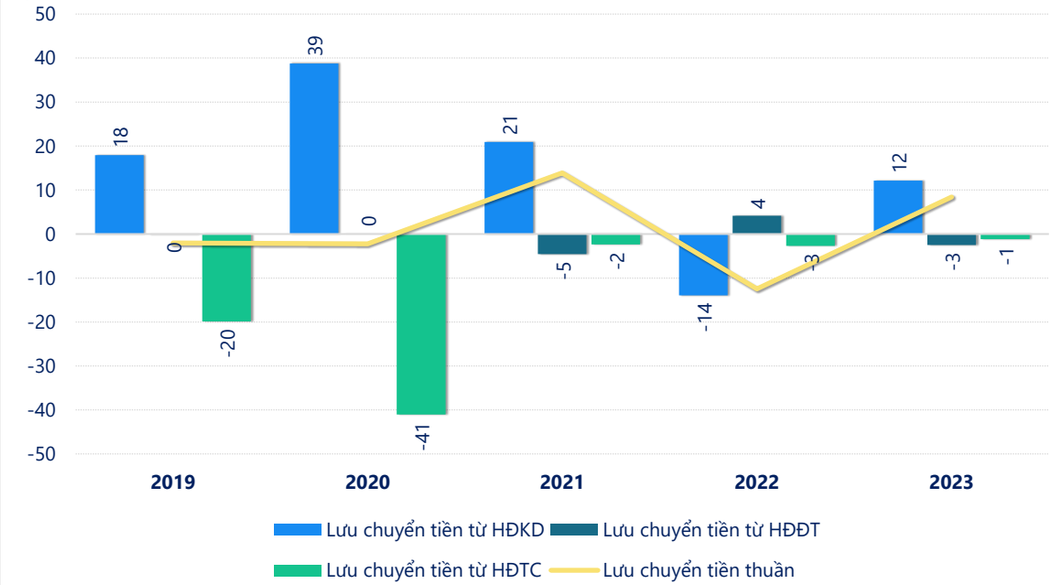
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**104**	**123**	**-15.4%**
Tài sản ngắn hạn	97.1	115	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	20.7	12.3	68.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.34	2.36	126%
Phải thu ngắn hạn	41.0	43.2	-5.2%
Hàng tồn kho	29.5	56.1	-47.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.18	-55.0%
Tài sản dài hạn	**7.35**	**8.20**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.82	7.73	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.53**	**0.47**	**13.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.9	43.2	-42.3%
Nợ ngắn hạn	**20.9**	**35.5**	**-41.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.10	0.15	-33.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	29.1	-45.0%
Nợ dài hạn	4.04	7.76	-48.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**79.5**	**80.2**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**79.5**	**80.2**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**214**	**190**	**209**	**192**	**176**
Giá vốn hàng bán	189	158	179	169	163
Lợi nhuận gộp	**24.4**	**31.9**	**30.0**	**22.8**	**13.1**
Doanh thu HĐTC	0.20	0.29	0.96	0.91	1.04
Chi phí TC	3.18	0.96	0.09	1.10	0.06
Chi phí lãi vay	**3.04**	**0.86**	**0.02**	**0.12**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.32	15.7	14.3	10.2	3.86
Chi phí QLDN	11.3	12.3	12.6	11.0	9.63
LN thuần từ HĐKD	**0.83**	**3.19**	**3.95**	**1.39**	**0.60**
Lợi nhuận khác	0.82	0.10	0.19	0.13	0.03
LN trước thuế	**1.64**	**3.30**	**4.15**	**1.52**	**0.63**
Lợi nhuận sau thuế	**1.51**	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.51**	**2.90**	**3.20**	**1.16**	**0.48**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.9	38.8	20.9	-14.0	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	0.07	-4.60	4.16	-2.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-41.1	-2.40	-2.69	-1.17
Tiền đầu kỳ	15.1	13.1	10.9	24.8	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.05**	**-2.21**	**13.9**	**-12.5**	**8.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.1	10.9	24.8	12.3	20.7

(Nguồn: fireant.vn)